

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4 215 486 075 706</b>	<b>5 883 133 009 851</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>526 258 425 614</b>	<b>704 249 962 591</b>
1. Tiền	111		46 258 425 614	24 249 962 591
2. Các khoản tương đương tiền	112		480 000 000 000	680 000 000 000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1 500 000 000 000</b>	<b>2 394 351 965 073</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 500 000 000 000	2 394 351 965 073
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 461 350 466 221</b>	<b>2 123 798 555 870</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 418 681 910 292	1 390 862 858 850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 813 327 137	5 386 204 582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35 000 000 000	735 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5 571 661 592	265 925 238
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(7 716 432 800)	(7 716 432 800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>724 751 500 843</b>	<b>657 660 065 833</b>
1. Hàng tồn kho	141		907 621 793 962	838 846 310 350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(182 870 293 119)	(181 186 244 517)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 125 683 028</b>	<b>3 072 460 484</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		153		3 125 683 028	3 072 460 484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>6 316 896 997 243</b>	<b>5 275 893 442 341</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>3 460 470 467 665</b>	<b>2 350 000 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn		215		3 460 470 467 665	2 350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>353 742 213 404</b>	<b>385 818 180 973</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		352 019 424 333	381 091 808 072
- Nguyên giá		222		13 382 390 556 431	13 379 885 214 999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(13 030 371 132 098)	(12 998 793 406 927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		1 722 789 071	4 726 372 901
- Nguyên giá		228		58 730 276 512	58 730 276 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(57 007 487 441)	(54 003 903 611)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>309 560 189 782</b>	<b>305 314 133 232</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		309 560 189 782	305 314 133 232
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>2 190 876 868 729</b>	<b>2 231 795 197 045</b>

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(372 498 268 821)	(445 655 921 755)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			114 075 981 250
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 247 257 663</b>	<b>2 965 931 091</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 247 257 663	2 965 931 091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10 532 383 072 949</b>	<b>11 159 026 452 192</b>

NGUỒN VỐN					
	1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		5 803 336 868 138	5 277 753 965 429	
	310		1 349 847 686 617	1 266 466 521 376	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		253 974 411 976	430 681 867 232	
	312		294 453 857	461 388 080	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10 889 265 715	20 174 256 829	
4. Phải trả người lao động	314		41 787 528 345	68 283 412 395	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		543 968 605 104	342 963 956 448	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7 804 727 171	6 121 215 916	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		404 862 655 384	348 807 603 594	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		86 266 039 065	48 972 820 882	
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324				
<b>II. Nợ dài hạn</b>			4 453 489 181 521	4 011 287 444 053	
1. Phải trả người bán dài hạn	330				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331				
3. Chi phí phải trả dài hạn	332				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333				
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
6. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
8. Phải trả dài hạn khác	337				
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4 453 489 181 521	4 011 287 444 053	
10. Trái phiếu chuyển đổi	339				
11. Cổ phiếu ưu đãi	340				
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				

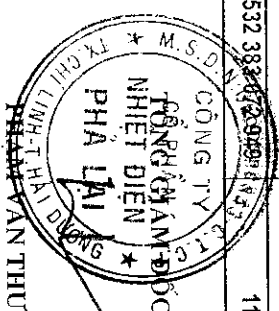
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	157 128 522 365	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415	(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	544 685 932 860	487 842 267 483
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	890 484 478 435	2 099 554 425 764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1 032 100 328 314	2 099 554 425 764
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(141 615 849 939)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>10 532 383 472 929 443</b>	<b>11 159 026 452 192</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN



LÊ THẾ SƠN

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 504 755 420 154	2 249 891 371 922	3 201 063 615 513	4 249 171 746 143
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 504 755 420 154	2 249 891 371 922	3 201 063 615 513	4 249 171 746 143
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 429 165 459 886	2 066 805 588 721	3 077 670 717 180	3 938 942 890 089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75 589 960 268	183 085 783 201	123 392 898 333	310 228 856 054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	190 198 663 986	150 544 277 199	287 983 552 618	232 169 086 751
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	388 082 092 715	(1 318 436 257)	673 278 610 574	137 224 133 128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37 530 676 920	29 895 584 709	64 948 273 379	59 331 809 916
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19 335 439 477	18 214 340 083	38 163 281 802	37 651 087 671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+ 25)]	30		(141 628 907 938)	316 734 156 574	(300 065 441 425)	367 522 722 006
11. Thu nhập khác	31		1 444 016 254	3 223 517 562	2 399 239 656	4 662 336 551
12. Chi phí khác	32		1 430 958 255	844 839 403	1 656 545 183	(2 757 685 238)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13 057 999	2 378 678 159	742 694 473	7 420 021 729
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(141 615 849 939)	319 112 834 733	(299 322 746 952)	374 942 743 795
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		19 823 421 953		24 724 459 929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(141 615 849 939)	299 289 412 780	(299 322 746 952)	350 218 283 866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			941	(495)	1 102
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU



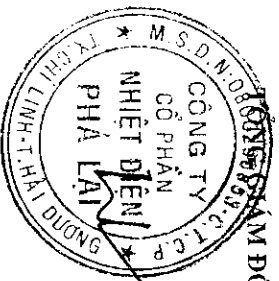
KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

LÊ THẾ SƠN

PHẠM VĂN THƯ



**EVNTPC PHA LAI**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI  
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2016

Mẫu số B03 - DN  
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Th.mình	Năm nay	Năm trước
<b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(299,322,746,952)</b>	<b>374,942,743,795</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		416,808,997,675	252,144,328,486
- Các khoản dự phòng	3		34,581,309,001	345,923,078,117
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(71,473,604,332)	1,818,048,602
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		672,660,591,055	77,240,478,602
- Chi phí lãi vay	6		(283,907,571,368)	(232,169,086,751)
	6		64,948,273,319	59,331,809,916
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>117,486,250,723</b>	<b>627,087,072,281</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(128,414,286,590)	(906,554,997,731)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(67,330,018,189)	5,977,093,780
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải trả)	11		2,454,572,314	499,728,681,022
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		718,673,428	931,487,041
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61,099,330,622)	(59,996,623,450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,785,381,437)	(157,042,395,550)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20,223,781,817)	(14,566,461,856)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(165,193,302,189)	(4,436,044,463)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16,184,021,087)</b>	<b>(253,772,913,432)</b>
<b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(16,184,021,087)	(253,772,913,432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(640,000,000,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			



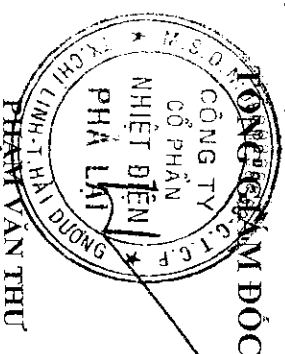
Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		110,000,000,000	881,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(897,970,467,665)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,367,500,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		218,740,869,589	150,834,659,195
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>782,086,380,837</b>	<b>138,261,745,763</b>
<b>III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(163,300,482,998)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(794,884,615,625)	(635,907,293,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(794,884,615,625)</b>	<b>(799,207,776,498)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(177,991,536,977)</b>	<b>(665,382,075,198)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>704,249,962,591</b>	<b>1,156,466,459,419</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>526,258,425,614</b>	<b>491,084,384,221</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

LÊ THẾ SƠN



Đơn vị: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả  
Lai  
Địa chỉ: Phường Phả Lai - Thị xã Chí Linh -  
Tỉnh Hải Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2016

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Căn trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài và kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

### III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 1222/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.  
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
  2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HOB)
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
  5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh:

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc
- c) Các khoản cho vay.: Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con: công ty liên doanh, liên kết.: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại điểm 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.  
Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.:  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:  
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;  
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.  
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và tình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Từ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”  
Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) căn cứ thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phạt bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện, tiền nước, tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tương kỳ kế toán.  
Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Hàng dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành có phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
    - Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân phối; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
  - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản tiền được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:
  - Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7.5%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền		Cuối kỳ	
- Tiền mặt		1 247 860	4 729 754
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		46 257 177 754	24 245 232 837



- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngân hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hội:	51 528 144			
- Các khoản phải thu khác:	5 520 133 448		265 925 238	
<b>Cộng</b>	<b>5 571 661 592</b>		<b>265 925 238</b>	

**b) Dài hạn**

- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hội:				
- Các khoản phải thu khác:				

**Cộng**

**Tổng cộng (a+b)**

	5 571 661 592		265 925 238	
--	---------------	--	-------------	--

**5. Tài sản thiên nhiên xử lý**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng		Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				







- Tăng do hợp nhất kinh doanh									
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 315 374 880				58 730 276 512
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	53 488 693 851				515 209 760				54 003 903 611
- Khấu hao từ đầu năm	2 838 222 498				165 361 332				3 003 583 830
- Tăng khác	2 838 222 498				165 361 332				3 003 583 830
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ	56 326 916 349				680 571 092				57 007 487 441
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày đầu năm	3 926 207 781				800 165 120				4 726 372 901
- Tại ngày cuối kỳ	1 087 985 283				634 803 788				1 722 789 071
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay									
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:					323.206.880				323.206.880
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:									

**11. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						

- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Bảng giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
<b>Nguyên giá</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
<b>Nguyên giá</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			

- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá					
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:					

<b>13. Chi phí trả trước</b>					<b>Cuối kỳ</b>	
a) Ngân hạn						
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;						
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;						
- Chi phí đi vay;						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).						
b) Dài hạn					2.247.257.663	2.965.931.091
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm;						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).					2.247.257.663	2.965.931.091
<b>Cộng(a+b)</b>					<b>2.247.257.663</b>	<b>2.965.931.091</b>

<b>14. Tài sản khác</b>						
a. Ngân hạn						
b. Dài hạn						
<b>Công</b>						
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Lấy kể từ đầu năm</b>			<b>Đầu năm</b>	
Khoản vay	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	404.862.655.384	235.100.709.272	179.045.657.482	348.807.603.594		

b) Vay dài hạn	4 453 489 181 521		621 247 397 488	179 045 660 020	4 011 287 444 053	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>4 858 351 836 905</b>		<b>856 348 106 760</b>	<b>358 091 317 502</b>	<b>4 360 095 047 647</b>	
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Đầu năm		
Khoản mục				Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:						
- Nợ thuế tài chính:						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

<b>16. Phải trả người bán</b>						
a) Các khoản phải trả người bán					Cuối kỳ	
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam					253 974 411 976	430 681 867 232
Tổng công ty Đông Bắc - BQP					116 774 897 275	86 461 040 881
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng					90 490 223 835	90 059 094 931
- Phải trả cho các đối tượng khác					34 522 498 318	84 160 576 569
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Các đối tượng khác						
c) Phải trả người bán là các bên liên quan						
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>						
a) Phải nộp			Đầu năm		Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT			20 174 256 829	71 577 550 934	80 915 764 592	10 889 265 715
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			9 385 205 690	40 762 888 175	43 004 256 315	7 143 837 550
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8 008 637 849		8 785 381 437	
- Thuế thu nhập cá nhân				3 998 005 323	3 158 722 125	

- Thuế tài nguyên	2 540 178 090	19 258 535 880	18 293 521 005	3 505 192 965
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7 073 151 156	7 188 913 310	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí lệ Phí và các khoản phải nộp	240 235 200	481 970 400	481 970 400	240 235 200
b) Phải thu	3 072 460 484			3 125 683 028
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				776 743 588
- Thuế Thu nhập cá nhân	3 072 460 484			2 233 177 286
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				115 762 154
- Thuế hào vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	
a) Ngân hạn		543 968 605 104		342 963 956 448
- Trích trước chi phí tiên tương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngân hạn		7 804 727 171		6 121 215 916
- Tài sản thừa chờ giải quyết:				
- Kinh phí công đoàn:		108 025 640		175 025 640
- Bảo hiểm xã hội:				249 238 913
- Bảo hiểm y tế:		17 384 759		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		10 544 545		
- Phải trả về cổ phần hoá:				
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		31 485 558		31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		2 139 985 001		1 638 065 626

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	5 497 301 668	4 027 410 179
b) Dài hạn		
- Nhân kỷ quỹ, kỷ cương dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngân hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
<b>Cộng</b>				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

h. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu đã được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thu yết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm trước	1	3	4	5	6
3 262 350 000 000			157 128 522 365		



- Tăng vốn trong năm trước						139.998.367.466
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						139.998.367.466
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	3.262.350.000.000			157.128.522.365		672.660.591.055
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						672.660.591.055
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.262.350.000.000			157.128.522.365		
<b>A</b>						
	7			9	10	11
Số dư đầu năm trước	477.555.204.456	- 125.602.728.849		2.028.276.264.075		5.799.704.252.047
- Tăng vốn trong năm trước	10.287.063.027					150.285.430.493
- Lãi trong năm trước				350.218.283.866		350.218.283.866
- Tăng khác				69.448.063.027		
- Giảm vốn trong năm trước						209.446.430.493
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	487.842.267.483	- 125.602.728.849		2.099.554.425.764		5.881.272.456.763
- Tăng vốn trong năm nay	56.843.665.377					729.504.256.432
- Lãi trong năm nay				- 299.322.746.952		- 299.322.746.952
- Giảm vốn trong năm nay				909.747.200.377		787.021.256.432
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	544.685.932.860	- 125.602.728.849		890.484.478.435		4.729.046.291.811
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>						
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						3.262.350.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Công</b>						3.262.350.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		3 262 350 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm			
+ Vốn góp Giảm trong năm			
+ Vốn góp Cuối kỳ		3 262 350 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu phổ thông		326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông		318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	
- Quỹ đầu tư phát triển		544 685 932 860	487 842 267 483
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		Năm nay	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		<b>Nam nay</b>	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>28. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống:			
- Trên 1 năm đến 5 năm:			
- Trên 5 năm:			
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0			
- Hàng hoá nhân bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0			
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0			
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>Quý này năm nay</b>	
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng:	1 504 755 420 154	2 249 891 371 922	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1 504 755 420 154	2 249 891 371 922	

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>	<b>1 504 755 420 154</b>	<b>2 249 891 371 922</b>	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:			
- Giảm giá hàng bán:			
- Hàng bán bị Trả lại:			
<b>Cộng</b>			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1 429 165 459 886	2 066 805 588 721	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh:			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính tiếp vào giá vốn:			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán:			
<b>Cộng</b>	<b>1 429 165 459 886</b>	<b>2 066 805 588 721</b>	
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	65 300 117 287	59 510 110 532	
- Lãi bán các khoản đầu tư:	1 475 506 849	2 649 166 667	

- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	95 315 000 000	80 422 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	28 108 039 850	7 962 500 000
<b>Cộng</b>	<b>190 198 663 986</b>	<b>150 544 277 199</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay:	37 530 676 920	29 895 684 709
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:	- 66 267 671 684	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	415 761 730 013	- 31 378 944 432
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:	1 005 000 000	134 000 000
- Chi phí tài chính khác:	52 357 466	30 923 455
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính:	70 343 652 934	
<b>Cộng</b>	<b>388 082 092 715</b>	<b>- 1 318 436 257</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:	225 756 832	1 898 918 478
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:	1 218 259 422	1 324 509 084
<b>Cộng</b>	<b>1 444 016 254</b>	<b>3 223 517 562</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	1 430 958 255	844 839 403
<b>Cộng</b>	<b>1 430 958 255</b>	<b>844 839 403</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19 335 439 477	18 214 340 083
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	112.454.186	142.578.458
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác:	112.454.186	142.578.458
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1.230.466.215.854	1.636.288.279.538
- Chi phí nhân công:	62.693.613.615	62.383.243.561
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	16.291.149.921	172.134.271.514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10.477.287.636	1.193.320.164
- Chi phí khác bằng tiền.	128.573.132.337	213.069.490.089
<b>Cộng</b>	<b>1.448.501.399.363</b>	<b>2.085.068.574.066</b>

(Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		

- Hiệu chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		19.823.421.953
<b>II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và un dài thuế chưa sử dụng;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	Quý này năm nay	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 2 năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 768.229.134 đồng Công ty con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 14.699.759.609 đồng.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2016 (lô trước thuế 141.62 tỷ đồng) so với Quý 2/2015 (lô trước thuế 319.11 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i) Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 2/2016 là 75.59 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 2/2015 (lãi 183.09 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất và giá bán điện bình quân quý 2/2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

(ii) Hoạt động tài chính:  
- Quý 2/2016 lô chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là 415.76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015 (Quý 2/2015 lãi 31.37 tỷ đồng). Làm cho chênh lệch tỷ giá lũy kế 6 tháng năm 2016 là 672.66 tỷ đồng.

(iii) Hoạt động khác Quý 2 năm 2016 lãi 2.4 tỷ đồng

2. Tình hình công nợ:  
(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/06/2016 còn lại là: 22.2 tỷ JPY; Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ đồng thời trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 2/2016.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

LÊ THẾ SƠN



...tháng 7 năm 2016